

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LINH
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06/3/2024
V/v: *Yêu cầu không công nhận
là vợ chồng và giao nuôi con chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thiệu Quang An;
Ông Hồ Ngọc Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Linh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại: Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2024/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024, về việc: “*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng và giao nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1975; trú tại: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Q, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Mai Xuân T, sinh năm 1969; trú tại: Thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Q, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 01 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

- Về tình cảm: Bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T sống chung với nhau như vợ chồng tại xã V, huyện V, có tổ chức lễ cưới từ năm 1995 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu bà M và ông T chung sống hạnh phúc, nhưng kể từ năm 2009 đến nay phát sinh nhiều mâu thuẫn: Tính tình không hợp nhau nên thường hay xảy ra cãi vã, hiện nay bà M và ông T đã không còn sống chung với nhau. Nay, bà M nhận thấy mâu thuẫn trong cuộc sống chung giữa bà M và ông T đã trầm trọng, tình cảm không còn. Vì vậy, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố không công nhận bà M và ông T là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung bà M và ông T có 02 con chung là anh Mai Xuân T, sinh năm 1996 (đã thành niên, có năng lao động) và cháu Mai Thủy Hà T, sinh ngày 22/9/2009. Khi Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà M và ông T thì bà M có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai Thủy Hà T; không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/02/2023, bị đơn ông Mai Xuân T trình bày:

Ông Mai Xuân T thống nhất với việc trình bày của bà Trần Thị M về thời gian và điều kiện ông T và bà M sống chung như vợ chồng, về con chung và tài sản chung, như sau:

Ông T và bà M sống chung với nhau như vợ chồng tại xã V, huyện V, có tổ chức lễ cưới từ năm 1995 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu ông T và bà M chung sống hạnh phúc, nhưng kể từ năm 2009 đến nay phát sinh nhiều mâu thuẫn theo như trình bày của bà M, hiện nay ông T và bà M đã không còn sống chung với nhau. Nay, ông T nhận thấy mâu thuẫn trong cuộc sống chung giữa ông T và bà M đã trầm trọng, tình cảm không còn. Nên bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố không công nhận bà M và ông T là vợ chồng thì ông T đồng ý và yêu cầu Tòa án: Tuyên bố không công nhận bà M và ông T là vợ chồng.

Quá trình sống chung giữa ông T và bà M, ông T thừa nhận có 02 con chung là anh Mai Xuân T, sinh năm 1996 (đã thành niên, có năng lao động) và cháu Mai Thủy Hà T, sinh ngày 22/9/2009. Khi Tòa án tuyên bố không công nhận ông T và bà M là vợ chồng giữa thì ông T đồng ý giao cháu Mai Thủy Hà T cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T thống nhất với ý kiến của bà M, về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung.

Tại Công văn trả lời yêu cầu của bà M ngày 16/01/2024 và xác nhận ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, thể hiện: Bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T sống chung với nhau từ năm 1995 tại thôn Đ, xã V, huyện V, từ năm 1995 nhưng đến nay vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại xã V, huyện V.

Tại bản tự khai ngày 05/02/2024, cháu Mai Thủy Hà T, sinh ngày 22/9/2009 là con chung của bà M và ông T, có ý kiến: Hiện nay, cháu T đang ở với bà M nên nếu bố mẹ cháu T không sống chung với nhau nữa thì cháu T có nguyện vọng ở với mẹ là bà M.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/02/2024 Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Trần Thị M về quan hệ tình cảm của bà M và ông T.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị M: Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Mai Xuân T: Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có ý kiến giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Tiến hành các thủ tục tố tụng cần thiết để

nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn bà Trần Thị M và bị đơn ông Mai Xuân T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng do điều kiện công việc không thể đến tham gia phiên Tòa được nên đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến. Xét thấy, việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T là vợ chồng; giao con chung là cháu Mai Thủy Hà T, sinh ngày 22/9/2009 cho bà Trần Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Mai Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xét. Về án phí: Bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị M có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết: Không công nhận bà Trần Thị M, ông Mai Xuân T là vợ chồng và yêu cầu giao nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là ông Mai Xuân Thông có nơi đăng ký cư trú tại thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Q. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Trần Thị M và bị đơn ông Mai Xuân T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng do điều kiện công việc không thể đến tham gia phiên tòa được nên đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến. Xét thấy việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử, thấy rằng:

Về quan hệ tình cảm:

Bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T đều thừa nhận: Bà M và ông T sống chung với nhau như vợ chồng tại xã V, huyện V, có tổ chức lễ cưới từ năm 1995 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu bà M và ông T chung sống hạnh phúc, nhưng kể từ năm 2009 đến nay phát sinh nhiều mâu thuẫn, với lý do: Tính tình không hợp nhau nên thường hay xảy ra cãi vã, hiện nay bà M và ông T đã không còn sống

chung với nhau. Lời khai của bà M, ông T phù hợp với Công văn trả lời yêu cầu của bà M ngày 16/01/2024 và xác nhận ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, về thời gian, địa điểm sống chung và không còn sống chung giữa bà M và ông T;

Xét thấy, bà M và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng bà M và ông T không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn và hiện nay đã không còn sống chung với nhau. Nay, bà M yêu cầu tuyên bố không công nhận bà M, ông T là vợ chồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, ông T đồng ý với yêu cầu của bà M. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của bà M có đủ căn cứ nên cần chấp nhận.

Về con chung:

Ông T và bà M đều xác định trong quá trình sống chung có 02 con chung là anh Mai Xuân T, sinh năm 1996 (đã thành niên, có năng lao động) và cháu Mai Thủy Hà T, sinh ngày 22/9/2009. Nếu Tòa án tuyên bố không công nhận bà M và ông T là vợ chồng, bà M có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc cháu T và không yêu cầu ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; ông T đồng ý với ý kiến của bà M. Cháu Mai Thủy Hà T có ý kiến: Hiện cháu T đang ở với bà M và có nguyện vọng ở với bà M. Vì vậy, Hội đồng thấy rằng cần chấp nhận sự thỏa thuận về việc giao nuôi con chung của các bên đương sự.

Về tài sản chung, nợ chung:

Bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí:

Đây là vụ án hôn nhân gia đình, vì vậy nguyên đơn bà Trần Thị M phải có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

[4]. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T là vợ chồng.

[2]. Về con chung:

Giao cháu Mai Thủy Hà T, sinh ngày 22/9/2009 cho bà Trần Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông Mai Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở;

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung:

Bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Bà Trần Thị M phải chịu số tiền: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số: 0000116 ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Bà Trần Thị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Bà Trần Thị M và ông Mai Xuân T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn;
- VKSND H.Vĩnh Linh;
- CC THADS H.Vĩnh Linh;
- UBND X.V;
- TAND T. Quảng Trị;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Đức Minh

